

表 1. 臺越司法互助「未成年子女監護事件境外取證」訪視表
Bản 1. Bản vấn đàm về tương trợ tư pháp Việt Đài 「Thu thập bằng chứng vụ việc giám hộ con cái chưa thành niên ở ngoài nước」

-學齡前兒童-

-Trẻ em trước tuổi đi học-

◇臺灣法院受理案號：

Số án thụ lý của tòa án Đài Loan：

案由： 離婚等 未成年子女監護權

Vụ việc： Ly dị v.v. Quyền giám hộ con cái chưa thành niên

◇司法互助來文日期及字號： 年 月 日 字第 號
函

Số và ngày công văn tương trợ tư pháp gửi đến： Công văn số
ngày tháng năm

◇收件日期： 年 月 日
Ngày nhận công văn： ngày tháng năm

壹、未成年子女(即受訪視兒童)之基本資料

I. Tư liệu cơ bản của con cái chưa thành niên (là trẻ em được vấn đàm)

| | | | | | |
|---------------------------------|--|-----------------|---|---|--|
| 姓名 Họ và tên | | 性別 Giới tính | <input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ | 出生日期 Ngày tháng năm sinh | |
| 就讀幼兒園 Học trường mẫu giáo | | | 就學狀況 Tình hình đi học | <input type="checkbox"/> 未就學 Chưa đi học <input type="checkbox"/> 有讀幼兒園 Có đi học trường mẫu giáo | |
| 居住地址 Địa chỉ nơi ở | | | 聯絡電話 Điện thoại liên lạc | | |
| 登記地址 Địa chỉ nơi đăng ký | | | 聯絡電話 Điện thoại liên lạc | | |

貳、訪視事項

II. Vấn đề vấn đàm

一、敬請協助訪談下列 全部 或 經勾選之問題。

1.Xin hãy hỗ trợ vấn đàm toàn bộ hoặc đánh dấu móc các vấn đề sau đây.

二、進行訪視時，請留意觀察受訪視者的肢體及非肢體語言(表情、情緒、應答及精神狀態等)。

2.Khi tiến hành công việc vấn đàm, xin hãy chú ý quan sát cử chỉ và cử chỉ phi ngôn ngữ của người được vấn đàm (nét mặt, cảm xúc, phản ứng và tình trạng tinh thần).

三、訪視結果請逐題記載，若有補充意見，請記載於第參項「補充說明」欄。

3.Xin ghi chép kết quả vấn đàm của từng câu hỏi, nếu có ý kiến bổ sung, xin ghi chép vào khung 「bổ sung thuyết minh」 phần số III.

Q01：你好，我的名字叫○○○，你叫甚麼名字呢？

Q01：Xin chào, tôi tên là ○○○, em tên là gì？

Q02：你現在幾歲？(若未回答可用手指比數字猜問)

Q02：Hiện nay em bao nhiêu tuổi？(nếu chưa trả lời có thể dùng ngón tay biểu thị chữ số để đoán hỏi)

以下 Q03~Q 11 是為了解受訪兒童平常的生活作息狀況(可請孩子以昨天為例來回答)

Từ **câu hỏi** Q03~Q11 dưới đây là muốn **tìm** hiểu tình trạng **cuộc sống** sinh hoạt hàng ngày của trẻ em **được** vấn đàm (có thể nói với trẻ em là lấy ngày hôm qua làm ví dụ để trả lời)

Q03：早上誰叫你起床？還是自己起來的？

Q03：Buổi sáng ai gọi em thức dậy？ Hay là em tự mình thức dậy？

Q04 : 起床後，有沒有刷牙洗臉？

是你自己刷牙洗臉嗎？還是有誰幫你呢？

Q04 : Sau khi thức dậy, có đánh răng rửa mặt không ?

Em tự mình đánh răng rửa mặt phải không ? Hay là có ai giúp em ?

Q05 : 誰準備早餐給你吃呢？

吃了哪些東西？喜歡吃些甚麼？

是自己吃，或是有人餵你？

吃得飽嗎？

Q05 : Ai chuẩn bị ăn bữa sáng cho em ?

Ăn những thứ gì ? Thích ăn những thứ gì ?

Tự mình ăn, hay là có người xúc cho em ăn ?

Ăn có no không ?

Q06 : 午餐吃了甚麼？

是誰準備的？

和誰一起吃？

Q06 : Bữa trưa em ăn gì ?

Ai chuẩn bị bữa trưa cho em ?

Cùng ăn với ai ?

Q07 : 下午會睡午覺嗎？

有人陪你一起睡嗎？是誰陪你啊？

有人會說故事或唱歌哄你睡覺嗎？

如沒有睡午覺，在做甚麼事呢？

會出去玩嗎？自己出去，還是誰會帶你去？去哪裡做些甚麼？

Q07 : Buổi chiều có ngủ trưa không ?

Có người ngủ cùng với em không ? Ai ngủ cùng với em vậy ?

Có người kể chuyện hoặc hát ru em ngủ không ?

Nếu như không ngủ trưa, thì em làm gì ?

Có đi chơi không ? Đi một mình, hay là ai dẫn em đi ? Đi đâu và làm những gì ?

Q08 : 晚上家裡有誰呢？是誰準備晚餐給大家吃？

吃些甚麼？你喜歡吃嗎？吃得多不多？

Q08 : Buổi tối ở nhà có những ai ? Ai chuẩn bị bữa ăn tối cho mọi người ?

Ăn những gì ? Em thích ăn không ? Ăn có nhiều không ?

Q09 : 吃完晚餐，大家在做甚麼事呢？

有人陪你唸故事書或玩遊戲？教你讀字卡或數數兒？

最喜歡誰陪你？為什麼？

Q09 : Ăn bữa tối xong, mọi người làm những việc gì ?

Có người đọc truyện hoặc chơi trò chơi cùng với em không ? Có người dạy em đọc chữ hoặc đếm số không ?

Q10 : 平常誰幫你洗澡、穿衣服？
如果沒有，為什麼？

Q10 : Bình thường ai giúp em tắm rửa, mặc quần áo ?
Nếu như không có, tại vì sao ?

Q11 : 昨晚是自己上床睡覺，還是有誰陪你一起上床睡覺？
睡覺前，做些甚麼事情？

Q11 : Tôi qua em tự mình lên giường đi ngủ, hay là có người cùng đi ngủ với em ?
Trước khi đi ngủ, làm những việc gì ?

Q12 : 平常，這些事情都是這個人幫或陪你做的嗎？

Q12 : Bình thường những việc này đều là người này giúp hoặc cùng em làm
phải không ?

Q13 : 你知道身上穿的衣服和鞋子是誰買的嗎？

(請觀察註記受訪視兒童之穿著狀況)

別的衣服和鞋子也是他買的嗎？

Q13 : Em có biết quần áo và giày dép mặc trên người là ai mua không ?

(Hãy quan sát ghi chú tình trạng ăn mặc của trẻ em được vấn đàm)

Những quần áo và giày dép khác cũng là người đó mua phải không ?

- Q14 : 你會自己穿衣服、穿鞋子嗎？(如果兒童回答會，可請他示範一項)
如果會，是誰教你的呢？
如果不會，誰會幫你穿呢？

Q14 : Em biết tự mình mặc quần áo và đi giày dép không ? (Nếu như trẻ em trả lời là biết, có thể yêu cầu em làm thử một việc)
Nếu như biết, là ai dạy em vậy ?
Nếu như không biết, ai sẽ giúp em mặc vậy ?

- Q15 : 你喜歡吃甚麼東西？
常常可以吃得到嗎？
會跟誰說想吃這些東西？
誰會買或準備給你吃？

Q15 : Em thích ăn những đồ ăn gì ?
Thường thường có được ăn không ?
Sẽ nói với ai là muốn ăn những đồ ăn đó ?
Ai sẽ mua hoặc chuẩn bị cho em ăn ?

- Q16 : 現在身體有沒有不舒服或痛痛的地方？可以指給叔叔(阿姨)看嗎？
常常會這樣不舒服或痛痛嗎？
身體不舒服、流血或痛痛時，會跟誰說？他會做甚麼呢？
會不會有人帶你去看醫生呢？

Q16 : Hiện giờ trên người có chỗ nào khó chịu hoặc bị đau hay không ? Có thể chỉ cho chú (cô) xem được không ?
Thường có hay khó chịu hoặc bị đau như thế này không ?
Khi trong người khó chịu, chảy máu hoặc bị đau, sẽ nói với ai ? Người đó sẽ làm gì ?
Có người đưa em đi Bác sĩ khám không ?

Q17 : 會常常出去外面嗎？和誰一起去？
是去做甚麼？

Q17 : Có thường hay đi ra ngoài không ? Đi cùng với ai ?
Đi làm những gì ?

Q18 : 越南家裡有哥哥、姐姐、弟弟、妹妹嗎？
如果有，哥哥姐姐會和你一起玩嗎？
如果不會，為什麼？

你有好吃的東西、好玩的玩具，會想分享給他們嗎？

Q18 : Nhà ở Việt Nam có anh trai, chị gái, em trai, em gái không ?
Nếu như có, anh trai, chị gái có chơi cùng với em không ?
Nếu như không, tại vì sao ?

Em có đồ ăn ngon, đồ chơi hay, có muốn chia sẻ cùng với họ không ?

Q19 : 媽媽(爸爸)不用上班時，你們都做些甚麼事？
會出去玩嗎？喜歡嗎？

Q19 : Khi mẹ (ba) không phải đi làm, thì em và ba mẹ sẽ làm gì ?
Có đi chơi không ? Có thích không ?

Q20 : 在家裡，你最喜歡誰？為什麼？
最討厭誰？為什麼？
最近有沒有煩惱的事？是什麼？
最近有沒有快樂的事？是什麼？

Q20 : Ở nhà, em thích ai nhất ? Tại vì sao ?

Ghét ai nhất ? Tại vì sao ?

Gần đây có chuyện gì buồn phiền không ? Là chuyện gì ?

Gần đây có chuyện gì vui không ? Là chuyện gì ?

Q21 : 晚上睡得好嗎？會不會作惡夢？

Q21 : Buổi tối có ngủ ngon không ? Có mơ thấy ác mộng không ?

Q22 : 有沒有一個人在家過？常常嗎？

如果有一個人在家，會害怕嗎？害怕甚麼呢？

Q22 : Có từng ở nhà một mình qua không ? Có thường xuyên không ?

Nếu như có một mình ở nhà, có sợ không ? Sợ cái gì ?

Q23 : 你有去上學(幼兒園)嗎？

如果沒有，會想去上學(幼兒園)嗎？為什麼想上學(幼兒園)？

Q23 : Em có đi học (trường mẫu giáo) không ?

Nếu như không có, có muốn đi học (trường mẫu giáo) không ? Vì sao muốn đi học (trường mẫu giáo) ?

如果受訪兒童平時未和媽媽住在一起而是由親友照顧，請接著問 Q24 題；如果是與媽媽住在一起，則跳過 Q24 題。

Nếu như trẻ em **được vấn đàm thường ngày** không sống **chung** với mẹ, mà do người thân **thích** chăm sóc, xin tiếp tục hỏi câu Q24, nếu như sống **chung** với mẹ, thì **bỏ** qua câu Q24.

- Q24 : 會不會想念媽媽？晚上睡覺會不會哭？
會跟媽媽聯絡說話嗎？

Q24 : Có nhớ mẹ không ? Buổi tối đi ngủ có khóc không ?
Có liên lạc nói chuyện với mẹ không ?

- Q25 : 喜歡住在現在這裡嗎？為什麼？
會不會想念在臺灣的爸爸、哥哥、姊姊、弟弟、妹妹、爺爺、奶奶或其他人呢？喜歡住在台灣嗎？
如果可以回臺灣跟他們住在一起，但媽媽只會偶爾去看看你，這樣好不好？還是喜歡現在這樣？

Q25 : Thích sống ở chỗ ở hiện nay không ? Tại vì sao ?
Có nhớ ba, anh trai, chị gái, em trai, em gái, ông nội, bà nội, hoặc những người khác ở Đài Loan không ? Có thích sống ở Đài Loan không ?
Nếu như có thể về Đài Loan chung sống với họ, nhưng mẹ chỉ thỉnh thoảng mới đi thăm em, như vậy có được không ? Hay là thích như hiện nay ?

- Q26 : 最後一個問題囉，你的願望是甚麼？
Q26 : Câu hỏi cuối cùng rồi, mong ước của em là gì ?

叁、補充說明（如果訪視人員就前開問題以外之事項，觀察到其他對本案監護

權之判認具有參考價值的事項，例如較特殊或令人印象深刻的事情，請記載在本欄)

III. Bổ sung thuyết minh (nếu như ngoài những vấn đề được hỏi trên ra , người vấn đàm quan sát thấy những sự việc khác có giá trị tham khảo đối với việc nhận định về phán quyết quyền giám hộ của vụ việc này, ví dụ có sự việc tương đối đặc biệt hoặc làm cho người ta có ấn tượng sâu sắc, xin ghi chép vào khung này).

肆、如果可行，請提供下列資料：

IV. Nếu như có thể, xin cung cấp các tư liệu sau :

一、請訪視人員詢問或邀請受訪兒童可否一起合照，如兒童之父母或家人在場，亦請徵得他們同意後一起入鏡。

1. Người vấn đàm hãy hỏi hoặc mời trẻ em được vấn đàm có thể cùng chụp chung hình được không? Nếu như cha mẹ hoặc người nhà của trẻ em có mặt ở hiện trường, sau khi được họ đồng ý có thể cùng chụp chung hình.

- 受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp
 受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp

二、徵詢受訪兒童之父母或家人可否提供下列照片、或供作翻拍、或現場拍攝：

2. Xin ý kiến cha mẹ hoặc người nhà của trẻ em được vấn đàm có thể cung cấp các tấm ảnh sau đây, hoặc cung cấp để chụp sao lại, hoặc hiện trường chụp hình :

(一) 受訪兒童與父母、主要照顧者、兄弟姊妹及其他親友之生活照

Tấm ảnh sinh hoạt của trẻ em được vấn đàm chụp chung với cha mẹ, người chăm sóc chính, anh chị em và những người thân khác.

- 受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp
 受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp

(二) 住家室內及週邊環境照片(特別是受訪兒童日常吃飯、遊戲及睡覺處所)

Tấm ảnh chụp trong nhà và môi trường chung quanh nhà (đặc biệt là nơi trẻ em được vấn đàm hàng ngày ăn cơm, chơi trò chơi và đi ngủ).

- 受訪者願意配合 Người được vấn đàm đồng ý phối hợp
 受訪者不願配合 Người được vấn đàm không đồng ý phối hợp